TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ R G** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 12/12/2024
V/v: "Ly hôn giữa ông D và bà Hạnh"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Sơn.

2. Bà Hà Thị Thủy.

Thư ký phiên toà: Bà Võ Thị Hồng Diễm – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố R G .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 12 tháng 12 năm 2024, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố R G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 399/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024, về việc: "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Minh D**, sinh năm 1984. Địa chỉ: Lô 11-S22, khu dân cư Vượt Lũ, khu phố 4, phường V L, thành phố R G , tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà **Lê Thị Tuyết H**, sinh năm 1976. Địa chỉ: Lô 11-S22, khu dân cư Vượt Lũ, khu phố 4, phường V L, thành phố R G , tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 23/8/2024 và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Trần Minh D trình bày: Ông D và bà Hạnh tự nguyện quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng vào năm 2001, không có tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định.

Lý do ông D yêu cầu xin ly hôn, do quá trình chung sống tính tình đôi bên không hợp, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến trong cách sinh hoạt, mỗi người có cách nghỉ và hành động khác nhau; vợ chồng thiếu tôn trọng, thông cảm và quan tâm chăm sóc nhau. Cả hai đã nhiều lần hòa giải hàn gắn nhưng không mang lại kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng thêm. Do không thể tiếp tục chung sống với nhau nên cả hai đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông D làm đơn xin ly hôn với bà Hạnh, để mỗi người tự quyết định cuộc sống cho riêng mình, không ai ràng buộc ai.

Về con chung: Ông D xác nhận có 01 người con chung tên Trần Thị Thu T, sinh ngày 17/9/2002, đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông D xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông D yêu cầu:

Về hôn nhân: Ông D yêu cầu được ly hôn với bà Hạnh.

Về con chung: Người con tên Trần Thị Thu T, sinh ngày 17/9/2002, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông D xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn Lê Thị Tuyết H trình bày:* Về quan hệ hôn nhân, bà Hạnh và ông D chung sống vợ chồng có tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn như ông D trình bày là đúng. Bà Hạnh xác nhận mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài nhiều năm nay, không thể hàn gắn, đôi bên đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Do đó, bà Hạnh đồng ý ly hôn với ông D.

Về con chung: Có 01 người con chung tên Trần Thị Thu T, sinh ngày 17/9/2002, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Hạnh xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1 Nhận định về quan hệ hôn nhân: Quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông D, bà Hạnh cùng xác nhận: Ông D và bà Hạnh tự nguyện quen nhau, đi đến chung sống

với nhau như vợ chồng vào năm 2001, có tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định; đến năm 2019 cả hai ly thân cho đến nay.

Tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý"*

Tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 có quy định: *"1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này"*.

Do ông D và bà Hạnh có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Căn cứ vào các quy định nêu trên thì quá trình ông D và bà Hạnh sống với nhau như vợ chồng, không được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong phần nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất quyết định không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa ông D và bà Hạnh.

[3] Về con chung: Ông D và bà Hạnh xác nhận có 01 người con tên Trần Thị Thu T, sinh ngày 17/9/2002, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông D, bà Hạnh xác nhận không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông D phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 57, Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Minh D và bà Lê Thị Tuyết H.

2. Về con chung: Có 01 người con chung tên Trần Thị Thu T, sinh ngày 17/9/2002, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông D, bà Hạnh xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm ly hôn: Ông D phải nộp 300.000 đồng. Ông D đã tạm nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007600, ngày 11/10/2024 tại chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R G , nên ông D được khấu trừ.

5. Quyền kháng cáo: Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. R G ;
- THA DS Tp. R G ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Tấn Nghĩa